

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2020 QUA MỘT SỐ CHỈ TIÊU

ĐỖ LÝ HOÀI TÂN*

Từ số liệu trên Niên giám thống kê Việt Nam, thông qua phương pháp chuẩn hóa Min-Max và phương pháp bình quân nhân giản đơn, bài viết trình bày giá trị chuẩn hóa cho từng chỉ số riêng biệt tương ứng với từng chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững và đánh giá về thực trạng phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2020.

Từ khóa: phát triển bền vững, cơ sở lý luận, chỉ số phát triển bền vững, giai đoạn 2011-2020, Việt Nam

Nhận bài ngày: 28/9/2021; *đưa vào biên tập:* 30/9/2021; *phản biện:* 10/10/2021; *duyet đăng:* 21/11/2021

1. DẪN NHẬP

Phát triển bền vững là định hướng chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay. Cùng với sự phát triển “nhanh” và “nóng” của nền kinh tế thế giới, ô nhiễm môi trường đã trở thành vấn đề bức xúc, nhất là ở đô thị và các khu công nghiệp, do đó yêu cầu hiện nay là làm thế nào vừa giữ được sự tăng trưởng kinh tế cao, vừa bảo vệ được môi trường để phát triển bền vững. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vấn đề phát triển bền vững vẫn còn đối mặt với

nhiều khó khăn, thách thức, nhất là quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Thông qua các cơ sở lý luận về phát triển bền vững và những dữ liệu, nghiên cứu đánh giá để có cái nhìn tổng quát hơn về quá trình phát triển của nước ta trong thời gian qua là cần thiết và quan trọng, đặc biệt trong vấn đề gợi ý chính sách thúc đẩy chiến lược phát triển bền vững hiệu quả.

2. TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững

Theo A.D. Ursul (2008: 22), phát triển bền vững được hiểu như là “một quá

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

trình chỉ định một hình thức mới của sự phát triển của nền văn minh thế giới, dựa trên những thay đổi căn bản trong các mốc lịch sử trong tất cả các thông số thực tế của con người: kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa...”.

Tại Việt Nam, mặc dù xuất hiện vào khoảng đầu thập niên 90 nhưng khái niệm phát triển bền vững ngày càng phổ biến và vai trò của nó được phản ánh ở nhiều cấp độ khác nhau. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII chủ trương “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường” trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-2000. Quan điểm

này tiếp tục được khẳng định ở nhiều văn bản về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở các giai đoạn tiếp theo. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường (Đại hội Đảng lần IX).

Năm 1991, 9 nguyên tắc phát triển bền vững do IUCN, UNEF và WWF đề xuất đã được soạn thảo thành 9 chương đầu của cuốn sách *Cứu lấy trái đất – Chiến lược cho cuộc sống bền vững*, qua đó đánh dấu những cố gắng đầu tiên của thế giới trong việc tìm ra bộ nguyên tắc và tiêu chí chung về phát triển bền vững. Tiếp theo đó,

Bảng 1. Xác định giá trị tối thiểu, tối đa và trung tâm cho từng chỉ tiêu phát triển bền vững

	Chỉ tiêu	Tiêu chí	Giá trị	Tối thiểu	Tối đa	Trung tâm
Kinh tế	I ₁	Tăng trưởng GDP (%) ⁽²⁾	Thuận	5	10	-
	I ₂	GDP bình quân đầu người (PPP) (USD) ⁽³⁾	Thuận	0	10.000	-
	I ₃	Chỉ số giá tiêu dùng CPI (USD) ⁽⁴⁾	Hướng tâm	-	125	105
	I ₄	Cơ cấu giá trị nông nghiệp trong GDP (%) ⁽³⁾	Hướng tâm	-	40	10
	I ₅	Năng suất lao động xã hội (PPP) (USD) ⁽²⁾	Thuận	1.500	20.000	-
	I ₆	Nợ nước ngoài (USD) ⁽⁴⁾	Hướng tâm	-	50	25
Xã hội	I ₇	Tỷ lệ đô thị hóa (%) ⁽⁴⁾	Thuận	20	70	-
	I ₈	Tỷ lệ thất nghiệp (%) ⁽⁴⁾	Hướng tâm	-	7	3
	I ₉	Tỷ lệ hộ nghèo (%) ⁽²⁾	Nghịch	0	100	-
	I ₁₀	Hệ số GINI (0-1) ⁽²⁾	Nghịch	0	1	-
	I ₁₁	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (%) ⁽²⁾	Thuận	0	100	-
	I ₁₂	Tỷ lệ giới tính trong trẻ em (nam/100 nữ) ⁽⁴⁾	Hướng tâm	-	115	100
	I ₁₃	Tỷ lệ chết của trẻ dưới 5 tuổi (trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) ⁽²⁾	Nghịch	0	32	-
Môi trường	I ₁₄	Tỷ lệ che phủ rừng (%) ⁽²⁾	Thuận	0	45	-
	I ₁₅	Tỷ lệ dân được sử dụng nước sạch (%) ⁽²⁾	Thuận	0	100	-
	I ₁₆	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) ⁽²⁾	Thuận	0	100	-

Nguồn: Tác giả đề xuất.

sự ra đời hệ thống cơ bản các chỉ tiêu liên quan đến phát triển bền vững với 58 chỉ số tác động lên 4 trụ cột chính: kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế do United Nations (2001) tổng hợp và xây dựng được đánh giá tích cực, và nhanh chóng trở thành khung tham khảo cho nhiều dự án khoa học nghiên cứu về phát triển bền vững. Bên cạnh bộ tiêu chí của United Nations (2001), hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020⁽¹⁾ được tham khảo để chọn ra một số tiêu chí khả dụng để đánh giá thực trạng phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2020 (Bảng 1).

2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

2.2.1. Phương pháp xử lý số liệu

Phương pháp đánh giá từng chỉ tiêu đơn lẻ và đánh giá chỉ tiêu tổng hợp trong báo cáo của UNDP (1991) để tính chỉ số tổng hợp phát triển con người, và nghiên cứu Weng và Yang (2003) để đánh giá mức độ phát triển bền vững của vùng Guangzhou sẽ được áp dụng trong bài viết này. Theo phương pháp của UNDP (1991), mỗi chỉ tiêu sẽ phản ánh ý nghĩa và chiều hướng biến động khác nhau đòi hỏi quá trình chuẩn hóa dữ liệu phải được thực hiện nhằm mục đích đưa các giá trị này về một miền giá trị nhất định. Trong bài viết này, phương pháp chuẩn hóa Min - Max được sử dụng nhằm chuẩn hóa dữ liệu chỉ tiêu riêng biệt (I). Từ đó, 3 chỉ số thành phần kinh tế (T_1), xã hội (T_2) và môi trường

(T_3) được xác định dựa trên các chỉ số tương ứng với từng giá trị của chỉ tiêu riêng biệt thông qua phương pháp tính bình quân nhân. Tương tự, chỉ số tổng hợp (Y) phát triển bền vững được xác định dựa trên các chỉ số tương ứng với từng giá trị của chỉ tiêu thành phần (T).

Phương pháp chuẩn hóa Min - Max⁽⁵⁾ được lựa chọn để chuyển đổi dữ liệu thu thập được về miền giá trị [0 - 1] và ý nghĩa biến động từ đó cũng theo cùng chiều hướng. Ngoài ra, các tiêu chuẩn của các giá trị tối thiểu, tối đa và trung tâm cho mục đích chuẩn hóa giá trị của chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường cũng được đề xuất.

2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Việc thực hiện chuẩn hóa số liệu sẽ giúp quy đổi các số liệu thu thập được về khoảng giá trị đồng nhất từ 0 đến 1. Bài viết đề xuất thang đo để phân loại các số liệu chuẩn hóa cho các tiêu chí phát triển bền vững của Việt Nam được đề cập ở Bảng 2 theo các mức cụ thể như sau:

0 đến 0.2: mức bền vững kém

0.201 đến 0.4: mức bền vững thấp

0.401 đến 0.6: mức bền vững trung bình

0.601 đến 0.8: mức bền vững khá

0.801 đến 1.0: mức bền vững cao

Khung chia mức độ này sẽ là cơ sở để đánh giá kết quả tính toán giá trị bền vững cho từng chỉ số riêng biệt, chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp để đánh giá phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2020.

2.2.3. Nguồn số liệu

Bài viết sử dụng các nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ *Niên giám thống kê* hàng năm của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2005, 2010, 2015, 2020) và một số nguồn tài liệu khác liên quan để phục vụ cho việc phân tích, đánh giá các chỉ số riêng biệt ở ba trụ cột của phát triển bền vững Việt Nam.

3. ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2020

3.1. Chỉ số riêng biệt theo từng trụ cột phát triển bền vững Việt Nam

3.1.1. Chỉ số riêng biệt ở trụ cột kinh tế

Bảng 2 cho thấy mức tăng trưởng khá ổn định và cân đối ở các chỉ tiêu phát triển kinh tế trong giai đoạn 2001-2020. Phần lớn các chỉ tiêu đều ở mức bền vững khá. Trong đó, xu hướng tăng đều qua các năm ở các chỉ tiêu quan trọng như GDP/đầu người (I_2) và năng suất lao động (I_5) cũng đang diễn ra trong khoảng thời gian này. Cụ thể, GDP/đầu người của Việt Nam (I_2) đã tăng từ mức bền vững thấp (0.218) trong năm 2001 (2,182.483 USD) lên mức bền vững khá (0.678) trong năm 2017

(6,775.83 USD) và tiệm cận mức thu nhập 10,000 USD/người/năm trong năm 2020 (8,650.65 USD). Tương tự, năng suất lao động (PPP) của Việt Nam (I_5) cũng tăng mạnh từ mức trung bình (0.425) trong năm 2001 (4,513 USD/năm) lên mức cao (0.907) trong năm 2020 (15,706 USD/năm).

Ngoài ra, các chỉ tiêu đánh giá khác dù có đi xuống ở một số năm nhất định nhưng đều có chỉ số riêng biệt tương ứng đã được cải thiện rõ rệt. Chẳng hạn, tỷ lệ nông nghiệp trên

Bảng 2. Chỉ số riêng biệt trong chỉ tiêu kinh tế từ 2001 đến 2020 của Việt Nam

Năm	I_1	I_2	I_3	I_4	I_5	I_6
2001	0.239	0.218	0.735	0.566	0.425	0.504
2002	0.264	0.233	0.945	0.582	0.444	0.468
2003	0.380	0.252	0.905	0.606	0.466	0.388
2004	0.507	0.276	0.775	0.690	0.493	0.512
2005	0.509	0.303	0.835	0.709	0.522	0.712
2006	0.396	0.331	0.875	0.711	0.549	0.744
2007	0.426	0.361	0.835	0.653	0.575	0.700
2008	0.132	0.385	0.100	0.694	0.593	0.808
2009	0.080	0.405	0.905	0.721	0.606	0.440
2010	0.285	0.432	0.790	0.681	0.624	0.312
2011	0.248	0.463	0.321	0.693	0.644	0.220
2012	0.049	0.491	0.790	0.735	0.681	0.356
2013	0.084	0.520	0.920	0.743	0.703	0.420
2014	0.197	0.555	0.955	0.767	0.730	0.468
2015	0.336	0.592	0.782	0.789	0.757	0.320
2016	0.242	0.630	0.883	0.822	0.788	0.208
2017	0.362	0.678	0.927	0.789	0.822	0.044
2018	0.416	0.777	0.927	0.844	0.853	0.160
2019	0.404	0.838	0.890	0.868	0.884	0.168
2020	-	0.865	0.912	0.838	0.907	0.252

Nguồn: Tác giả tính toán, 2021.

GDP (I_4) tăng từ mức trung bình (0.566) lên mức cao (0.838) và chỉ số CPI (I_3) tăng từ mức khá (0.735) lên mức cao (0.912) trong khoảng thời gian 20 năm qua. Điều này phần nào cho thấy những nỗ lực nhằm thúc đẩy sức cạnh tranh và cải thiện cơ cấu nền kinh tế của Chính phủ đã đem lại một số kết quả nhất định.

Mặc dù vậy, số liệu thống kê và tính toán cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (I_1) trong 2 thập kỷ qua có thời điểm chưa ổn định, tăng từ mức bền vững thấp (0.239) lên mức bền vững trung bình (0.404) trong năm 2019 và mức bền vững kém trong năm 2020 (chỉ tăng 2,91%) do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh COVID-19. Tương tự, chỉ tiêu nợ nước ngoài (I_6) lại có dấu hiệu đi xuống, nhất là những năm gần đây. Cụ thể, tỷ lệ nợ nước ngoài (I_6) đã giảm mạnh từ mức trung bình (0.504) trong năm 2001 xuống mức thấp (0.252) trong năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do quy mô vay nợ nước ngoài, tự vay tự trả của doanh nghiệp đang có xu hướng tăng nhanh và các khoản vay ODA vẫn còn ở mức cao. Chẳng hạn, các khoản vay trung và dài hạn trong năm 2017 đã tăng 22,56% và vay ngắn hạn là 73% so với tốc độ tăng dư nợ năm 2016 (Lê Thanh, 2018).

Việc tận dụng thêm các nguồn kinh phí khác như nợ nước ngoài là cần thiết để đáp ứng được nhu cầu hoạt động của các dự án phát triển quốc gia cũng như tận dụng các nguồn lực

từ nước ngoài để thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp nội địa. Đặc biệt, khi mục tiêu xuất khẩu để thúc đẩy cạnh tranh ở thị trường nước ngoài đang là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ thì các dòng đầu tư nước ngoài là vô cùng cần thiết. Điều này tạo điều kiện cho nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị cho các công trình, dự án, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm, phục vụ xuất khẩu là rất lớn ở các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, nếu các khoản nợ nước ngoài ngày càng lớn thì nền kinh tế quốc gia phụ thuộc vào kinh tế nước ngoài, gây áp lực lớn đến khả năng điều tiết và cân đối ngân sách tài chính của Chính phủ và tạo áp lực lớn đến hoạt động lâu dài của doanh nghiệp.

3.1.2. Chỉ số riêng biệt ở trụ cột xã hội

Số liệu từ Bảng 3 cho thấy phần lớn chỉ số bền vững của các chỉ tiêu xã hội đang có xu hướng đi lên, từ đó phản ánh đời sống xã hội của người dân trong nước đang dần được cải thiện. Trong đó, mức độ bền vững của các chỉ tiêu như tỷ lệ đô thị hóa (I_7) đã và đang tăng liên tục trong 20 năm qua khi tăng từ mức kém (0.091) trong năm 2001 lên mức trung bình (0.4) trong năm 2020. Nhìn chung, tỷ lệ đô thị hóa (I_7) tăng đem lại nhiều mặt tích cực, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và cơ cấu lao động, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và điều này phần nào được thể hiện qua sự đi lên

của các chỉ tiêu kinh tế đã đề cập trước đó.

Tương tự, mức bền vững I_{13} cũng tăng liên tục từ 0.716 năm 2001 lên 0.79 năm 2019 trước khi giảm xuống 0.777 năm 2020, cho thấy tỷ lệ trẻ chết dưới 5 tuổi (I_{13}) có xu hướng giảm. Mặc dù không tăng liên tục giai đoạn 2001-2020 nhưng mức bền vững của tỷ lệ hộ nghèo (I_9) cũng đã tăng từ mức khá (0.735) lên mức cao (0.952), điều này chứng tỏ các chính sách đảm bảo an sinh xã hội của

Chính phủ đã có tác động tích cực và góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân. Song song đó, mức bền vững của tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (I_{11}) cũng tăng từ mức kém (0.107) lên mức thấp (0.241), như vậy cho thấy công tác đào tạo nhân lực đã đạt được những thành công nhất định, góp phần hình thành nguồn lao động chất lượng cao, là động lực quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 3. Các chỉ số riêng biệt của chỉ tiêu xã hội từ 2001 đến 2020 của Việt Nam

Năm	I_7	I_8	I_9	I_{10}	I_{11}	I_{12}	I_{13}
2001	0.091	0.940	0.735	0.600	0.107	0.400	0.716
2002	0.100	0.780	0.711	0.420	0.111	0.533	0.727
2003	0.115	0.813	0.774	0.420	0.115	0.733	0.737
2004	0.131	0.785	0.819	0.420	0.120	0.467	0.745
2005	0.142	0.825	0.837	0.421	0.125	0.627	0.752
2006	0.153	0.862	0.845	0.424	0.131	0.333	0.757
2007	0.164	0.899	0.883	0.434	0.136	0.227	0.761
2008	0.180	0.845	0.866	0.434	0.143	0.193	0.765
2009	0.195	0.902	0.860	0.432	0.148	0.300	0.768
2010	0.210	0.910	0.858	0.433	0.146	0.253	0.771
2011	0.231	0.755	0.874	0.427	0.154	0.207	0.773
2012	0.237	0.692	0.889	0.424	0.166	0.180	0.776
2013	0.243	0.738	0.902	0.428	0.179	0.080	0.778
2014	0.262	0.718	0.916	0.430	0.182	0.187	0.781
2015	0.276	0.780	0.930	0.430	0.199	0.147	0.784
2016	0.288	0.775	0.942	0.431	0.206	0.187	0.787
2017	0.301	0.763	0.937	0.436	0.214	0.193	0.791
2018	0.368	0.798	0.932	0.436	0.220	0.233	0.786
2019	0.400	0.793	0.944	0.436	0.228	0.213	0.790
2020	0.400	0.870	0.952	0.436	0.241	0.196	0.777

Nguồn: Tác giả tính toán, 2021.

Tuy nhiên quá trình phát triển vẫn còn nhiều hạn chế, ngoài chỉ số I_{13} và I_8 đạt mức bền vững khá, các chỉ tiêu phát triển bền vững xã hội còn lại ở mức thấp và trung bình là chủ yếu. Hơn nữa, tỷ lệ thất nghiệp (I_8) trong giai đoạn 2001-2020 có mức độ bền vững giảm dần theo từng năm, giảm từ mức bền vững cao (0.94) xuống mức bền vững khá (0.793). Điều này kết hợp với tỷ lệ lao động qua đào tạo (I_{11}) hiện còn thấp, lao động thiếu chuyên môn kỹ thuật, đã phản ánh thực tế nguồn nhân lực của đất nước. Qua đó cho thấy, “sản phẩm đào tạo” không đáp ứng nhu cầu không chỉ

gây lãng phí về thời gian đào tạo nói chung, lãng phí về nguồn lực đầu tư của các hộ gia đình nói riêng, mà còn kìm hãm khả năng tăng năng suất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tương tự, mức bền vững của hệ số GINI (I_{10}) từ 0.6 năm 2001 giảm xuống 0.436 năm 2020 đã cho thấy khoảng cách về thu nhập giữa 2 tầng lớp giàu nghèo đang có xu hướng tăng lên, làm gia tăng khả năng người nghèo không thể tiếp cận được các chương trình giáo dục cần thiết để phát triển kỹ năng, và kìm hãm cơ hội dịch chuyển xã hội cũng như là nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng của các tệ nạn xã hội. Nói cách khác, xu hướng đi xuống của tỷ lệ thất nghiệp và hệ số GINI không chỉ phản ánh tình trạng bất ổn trong nền kinh tế mà còn làm gia tăng nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn xã hội, tương lai của thế hệ trẻ.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu tỷ lệ giới tính khi sinh (I_{12}) cho thấy dấu hiệu thiếu bền vững khi đã giảm từ mức thấp (0.4 năm 2001) xuống mức kém (0.196 năm 2020). Thực tế cho thấy việc mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ dẫn tới “thừa nam giới, thiếu nữ giới” trong độ tuổi kết hôn, đồng thời dẫn đến nhiều tiêu cực ảnh hưởng nghiêm trọng đến cấu trúc dân số Việt Nam trong tương lai. Ngoài ra, sự mất cân bằng giới cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thiếu hụt lao động ở một số ngành đòi hỏi sự khéo léo như: dệt may, giáo viên mầm non, công nghiệp chế biến...

3.1.3. Chỉ số riêng biệt ở trụ cột môi trường

Bảng 4. Các chỉ số riêng biệt của chỉ tiêu môi trường từ 2001 đến 2020 của Việt Nam

Năm	I_{14}	I_{15}	I_{16}
2001	0.767	0.763	0.6
2002	0.796	0.781	0.6
2003	0.802	0.794	0.6
2004	0.809	0.807	0.61
2005	0.831	0.849	0.6
2006	0.838	0.891	0.59
2007	0.849	0.906	0.63
2008	0.860	0.921	0.65
2009	0.869	0.913	0.72
2010	0.878	0.905	0.76
2011	0.882	0.908	0.76
2012	0.904	0.910	0.77
2013	0.911	0.920	0.78
2014	0.898	0.930	0.8
2015	0.907	0.932	0.82
2016	0.916	0.934	0.83
2017	0.916	0.940	0.85
2018	0.924	0.960	0.9
2019	0.931	0.960	0.93
2020	0.933	0.970	0.94

Nguồn: Tác giả tính toán, 2021.

Số liệu Bảng 4 cho thấy sự bền vững ở mức cao của các chỉ tiêu phát triển môi trường. Mặc dù có giảm ở một số năm nhất định trong giai đoạn 2001-2020, song chỉ số riêng biệt của các chỉ tiêu phát triển môi trường trong năm 2020 đều đã tăng lên đáng kể so với năm 2001. Cụ thể, chỉ số riêng biệt của tỷ lệ che phủ rừng (I_{14}) đã tăng từ mức khá (0.767) lên mức cao (0.933), chỉ số riêng biệt của tỷ lệ dân sử dụng nước sạch (I_{15}) đã tăng từ

khá (0.763) lên mức cao (0.970) và tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (I_{16}) cũng tăng từ mức khá (0.61) lên mức cao (0.94).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy tình hình bảo vệ môi trường ở nước ta vẫn còn nhiều bất cập. Quá trình đô thị hóa mạnh mẽ cùng với cơ sở hạ tầng còn yếu kém đã gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường đang diễn ra ngày càng gia tăng và khó kiểm soát, đặc biệt là ở khu vực đô thị. Theo báo cáo từ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), nhiều loại khí độc như NO_2 , CO có xu hướng tăng lên trong nhiều năm gần đây và đã vượt mức quy chuẩn cho phép, khiến cho tỷ lệ người dân mắc những bệnh liên quan đến đường hô hấp tăng mạnh. Ô nhiễm môi trường cũng diễn ra ở khu vực nông thôn. Việc sử dụng hóa chất và chất bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất nông nghiệp chưa thật sự hiệu quả, khoa học đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nước và đất. Số lượng bãi rác đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn không đủ để đáp ứng nhu cầu cấp thiết hiện nay. Việc đầu tư cho xây dựng hệ thống xử lý rác thải cho hộ gia đình, vệ sinh chuồng trại ở khu vực nông thôn chưa được quan tâm đúng mức.

Bên cạnh đó, quá trình sản xuất của các khu công nghiệp đã thải ra một lượng khí thải, chất thải lớn và gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và đời sống người dân. Sự cố môi trường Formosa ở huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, là một ví dụ điển hình cho

thực trạng đáng lo ngại này đang tồn tại ở Việt Nam (RFA, 2016).

3.2. Chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững Việt Nam

Bảng 5 thể hiện xu hướng thay đổi của các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp phát triển bền vững giai đoạn 2001-2020.

Bảng 5. Giá trị thành phần kinh tế, xã hội, môi trường và giá trị tổng hợp của Việt Nam từ 2001 đến 2020

Năm	Chỉ số thành phần			Chỉ số tổng hợp
	Chỉ số cạnh kinh tế	Chỉ số cạnh xã hội	Chỉ số cạnh môi trường	
2001	0.256	0.381	0.705	0.409
2002	0.309	0.373	0.720	0.436
2003	0.350	0.408	0.726	0.470
2004	0.420	0.394	0.736	0.495
2005	0.496	0.423	0.751	0.540
2006	0.497	0.397	0.761	0.532
2007	0.509	0.388	0.785	0.537
2008	0.322	0.383	0.801	0.462
2009	0.402	0.418	0.830	0.518
2010	0.469	0.412	0.845	0.547
2011	0.388	0.399	0.847	0.508
2012	0.386	0.392	0.859	0.507
2013	0.454	0.359	0.868	0.521
2014	0.548	0.411	0.874	0.581
2015	0.555	0.411	0.885	0.587
2016	0.511	0.431	0.892	0.581
2017	0.431	0.300	0.901	0.488
2018	0.570	0.467	0.928	0.627
2019	0.581	0.469	0.940	0.635
2020	0.231	0.473	0.948	0.469

Nguồn: Tác giả tính toán, 2021.

Theo đó, một số điểm đáng chú ý có thể được đúc kết như sau:

Thứ nhất, quá trình phát triển bền vững của Việt Nam đã được cải thiện. Chỉ số tổng hợp phát triển bền vững đã tăng từ mức 0.409 năm 2001 lên mức 0.469 năm 2020 để đạt mức chỉ số tổng hợp 0.455 cho toàn bộ giai đoạn (2001-2020). Xu hướng tương tự cũng diễn ra ở các khoảng giai đoạn ngắn hơn khi chỉ số tổng hợp của giai đoạn 2001-2005 là 0.417 đã tăng lên mức 0.459 trong giai đoạn 2006-2010 và 0.473 trong giai đoạn 2010-2020. Tương tự, các chỉ số thành phần, gồm kinh tế, xã hội và môi trường, cũng được cải thiện nhiều trong khoảng thời gian này. Cụ thể, chỉ số thành phần về xã hội và môi trường đã tăng từ mức 0.381, 0.705 trong năm 2001 lên mức 0.473, 0.948 trong năm 2020 (riêng chỉ số thành phần về kinh tế cũng đã tăng từ 0.256 năm 2001 lên 0.581 năm 2019 trước khi giảm xuống mức 0.231 do ảnh hưởng từ sự sụt giảm mạnh của tăng trưởng GDP). Nói cách khác, mặc dù có mức phát triển bền vững không cao nhưng quá trình phát triển của Việt Nam giai đoạn 2001-2020 đã đạt được thành tựu nhất định khi đã tăng từ mức bền vững trung bình lên mức bền vững khá.

Thứ hai, phát triển môi trường là điểm sáng trong quá trình phát triển bền vững. Chỉ số thành phần đánh giá phát triển bền vững về môi trường của Việt Nam đã liên tục tăng từ mức 0.705 trong năm 2001 lên mức 0.948 trong năm 2020. Ngoài ra, chỉ số thành phần về môi trường cũng đã giữ

vững mức bền vững cao trong thời gian qua sau khi đạt được mức bền vững này trong năm 2008 (đạt 0.801). Tuy nhiên, chỉ số thành phần của môi trường chỉ mang giá trị tương đối khi chỉ sử dụng 3 chỉ số riêng biệt làm cơ sở để tính toán do sự thiếu hụt trong số liệu có thể thu thập được cho các chỉ tiêu khác liên quan đến khía cạnh môi trường như đã đề cập.

Thứ ba, quá trình phát triển bền vững của Việt Nam nhìn chung vẫn còn nhiều điểm bất cập. Sự thiếu ổn định trong quá trình phát triển bền vững được thể hiện qua các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững. Theo đó, sau khi tăng liên tục từ năm 2001 (0.409) đến năm 2005 (0.54), chỉ số tổng hợp đã tăng giảm xen kẽ ở những năm tiếp theo.

Hơn thế nữa, giai đoạn 2011-2020 chứng kiến thực trạng trì trệ đáng lo ngại khi có đến 5 năm chỉ số tổng hợp giảm so với cùng kỳ năm trước, cùng với 2 đợt có chỉ số này giảm mạnh là 2011-2013, 2016-2017. Một trong những yếu tố dẫn đến xu hướng trì trệ là do sự biến động thất thường ở các chỉ số thành phần. Kết quả tính toán cho thấy, ngoại trừ chỉ số thành phần về môi trường ở mức cao và tăng liên tục thì chỉ số thành phần về kinh tế và xã hội đều có xu hướng biến động thất thường và sự thiếu cân bằng giữa các chỉ số thành phần cũng có mức độ phát triển bền vững vẫn còn tồn tại trong giai đoạn 2001-2020. Cụ thể, chỉ số thành phần về kinh tế có tốc độ tăng giảm diễn ra xen kẽ trong giai

đoạn 2008-2020. Trong khi đó, giai đoạn từ 2004 đến 2012 chỉ số thành phần về xã hội giảm liên tục, bao gồm giai đoạn 2006-2008 và 2010-2013, trước khi tăng trở lại từ năm 2014 đến nay.

4. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Kết quả đánh giá phát triển bền vững tổng hợp của Việt Nam đang ở mức bền vững trung bình ở giai đoạn 2001-2020. Mức độ phát triển bền vững nhìn chung thiếu sự cân đối giữa các thành phần kinh tế, xã hội và môi trường, và giữa các mục tiêu bền vững riêng biệt. Khía cạnh kinh tế, xã hội có cùng mức độ bền vững trung bình và xu hướng tăng không ổn định. Khía cạnh môi trường qua ba chỉ tiêu xem xét ở trên có mức độ bền vững cao nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều bất cập cần phải được giải quyết. Tương tự, sự thiếu cân bằng cũng xuất hiện giữa các chỉ tiêu riêng biệt ở các mức độ bền vững khác nhau trong giai đoạn 2001-2020.

Để cải thiện các chỉ số phát triển bền vững của Việt Nam trong thời gian tới, một số giải pháp cơ bản có thể được xem xét như:

Đối với trụ cột kinh tế, cần tập trung phát triển các mô hình kinh tế mới phù hợp với bối cảnh hiện nay. Trong đó, xem chuyển đổi số là giải pháp quan trọng để phát triển nhanh và bền vững hơn trong giai đoạn nền kinh tế thế giới đang phục hồi sau đại dịch. Điều này có thể thực hiện bằng việc tạo cơ

hội, môi trường thuận lợi không chỉ cho chính quyền mà cả doanh nghiệp tiến hành số hóa tài nguyên, dữ liệu, xây dựng cơ chế hỗ trợ cho doanh nghiệp nội địa được vay vốn để ổn định hoạt động kinh doanh sau dịch bệnh và an tâm trong quá trình số hóa doanh nghiệp. Ngoài ra, Chính phủ cũng cần có những giải pháp phù hợp để giảm thiểu mức nợ nước ngoài ngày càng có xu hướng tăng nhanh.

Đối với trụ cột xã hội, cần đẩy mạnh hơn nữa việc đào tạo lao động thông qua các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy cơ chế phát triển song hành giữa đào tạo nghề với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp mới sẽ dẫn đến quá trình chuyển đổi nhu cầu việc làm và việc nâng cao kỹ năng cho người lao động là hết sức cần thiết. Thông qua việc song hành cùng doanh nghiệp trong quá trình đào tạo sẽ không chỉ giúp cơ sở đào tạo nghề kịp thời nắm bắt nhu cầu về kỹ năng nghề nghiệp mới, tiết kiệm được chi phí đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao tính thực tiễn cho đội ngũ giáo viên, học viên mà còn giúp doanh nghiệp tận dụng nguồn nhân lực sinh viên thực tập để thao tác sản xuất một cách khoa học. Ngoài ra, sự bùng phát của dịch bệnh trong thời gian qua cũng cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc cải thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng y tế, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, thực hiện tuyên truyền nâng cao ý thức phòng dịch, giữ gìn sức khỏe nhằm đáp ứng được

nhu cầu an sinh sức khỏe và đời sống cho người dân cả nước.

Đối với trụ cột môi trường, để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, Chính phủ và chính quyền các địa phương cần phải có chính sách nhằm kiểm soát khí thải, giao thông bền vững đối với các loại phương tiện lưu thông trên đường, nâng cao nhận

thức của người dân về bảo vệ môi trường. Đối với các khu cụm công nghiệp, cần tăng cường công tác quản lý môi trường tại các khu vực này thông qua kiểm tra, giám sát việc vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy định để giảm thiểu những tác động xấu tới môi trường xung quanh. □

CHÚ THÍCH

(1) Ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Đề xuất dựa theo 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SGD-Goal 17) của Liên hợp quốc (UN, 2017).

(3) Đề xuất dựa theo bộ tiêu chí về một nước công nghiệp cho Việt Nam của Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyến (2014).

(4) Đề xuất dựa theo các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

(5) Công thức chuẩn hóa Min-max nhằm đưa các số liệu về miền giá trị [0-1]:

$$i = \frac{\text{giá trị thực tế} - \text{giá trị tối thiểu}}{\text{giá trị tối đa} - \text{giá trị tối thiểu}}$$
 đối với chỉ tiêu thuận, giá trị của các chỉ số này sau chuẩn

hóa càng lớn hay càng gần với 1 thì mức độ bền vững của chỉ tiêu đó càng cao và ngược lại.

$$i = 1 - \frac{\text{giá trị thực tế} - \text{giá trị tối thiểu}}{\text{giá trị tối đa} - \text{giá trị tối thiểu}} = \frac{\text{giá trị tối đa} - \text{giá trị thực tế}}{\text{giá trị tối đa} - \text{giá trị tối thiểu}}$$
 đối với chỉ tiêu nghịch,

giá trị của các chỉ số này sau chuẩn hóa càng lớn hay càng gần với 1 thì mức độ bền vững của chỉ tiêu đó càng thấp và ngược lại.

Thông thường, $i = \frac{|\text{giá trị thực tế} - \text{giá trị trung tâm}|}{|\text{giá trị tối đa} - \text{giá trị trung tâm}|}$ được sử dụng với chỉ tiêu hướng tâm.

Tuy nhiên, do chỉ số riêng biệt tính ra càng lớn, khoảng cách giữa giá trị thực tế và giá trị trung tâm càng lớn, từ đó phát triển sẽ kém bền vững. Do đó, để giá trị càng gần với giá trị trung tâm thì mức độ bền vững của chỉ tiêu đó càng cao và ngược lại thì công thức đối với

chỉ tiêu hướng tâm sẽ là $i = 1 - \frac{|\text{giá trị thực tế} - \text{giá trị trung tâm}|}{|\text{giá trị tối đa} - \text{giá trị trung tâm}|}$

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Tài Nguyên và Môi trường. 2016. "Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015". <http://opendata.vn>, truy cập ngày 13/3/2021.

2. IUCN, UNEP, World Wildlife Foundation. 1991. *Caring for the Earth: A Strategy for Sustainable Living*. World Conservation Union. London: Earthscan.
3. Lê Thanh. 2018. “Nợ nước ngoài sắp chạm trần”. <https://tuoitre.vn/no-nuoc-ngoai-sap-cham-tran-20181029080510216.htm>, truy cập ngày 14/3/2021.
4. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền. 2014. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành”. *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 5(217), tr. 30-44
5. RFA. 2016. “Chất thải của Formosa ở Hà Tĩnh ảnh hưởng hơn 200 ngàn người”. <https://www.rfa.org/vietnamese/news/vietnamnews/vn-says-taiwan-firm-s-pollution-affected-200000-people-07292016090943.html>, truy cập ngày 13/9/2021.
6. Thủ tướng Chính phủ. 2004. *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*. Hà Nội, Việt Nam.
7. Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2005, 2010, 2015, 2020. *Niên giám thống kê Việt Nam (các năm 2005, 2010, 2015, 2020)*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
8. UNDP. 1991. *Human Development Report 1991*. Oxford University Press. USA.
9. United Nations. 2001. “Indicators of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies”. <http://www.un.org>, truy cập ngày 10/3/2021.
10. United Nations. 2017. “Work of the Statistical Commission pertaining to the 2030 Agenda for Sustainable Development”. <https://undocs.org/A/RES/71/313>, truy cập ngày 10/3/2021.
11. Ursul, A.D. 2008. “Globalization, Safety and Sustainable Development”. *Vek Globalizatsii* 1, pp. 17-22.
12. Weng, Q., Yang, S. 2003. “An Approach to Evaluation of Sustainability for Guangzhou’s Urban Ecosystem”. *International Journal of Sustainable Development*. World Ecol. 10, pp. 69-81.